TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **83**/2025/DS-ST
Ngày: 29 - 9 - 2025
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Duy Chinh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thuý Mai và ông Chu Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 1 - Thái Nguyên tham gia phiên toà: Bà Đinh Thị Hương Lý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 117/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản'' - Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2025/QĐXX-ST ngày 22 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Nay là xã Đ, tỉnh Thái Nguyên).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà T là: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1985. Tư vấn viên trung tâm T4 thuộc V và pháp luật.

Địa chỉ: số F, ngõ A, đường T, quận C, thành phố Hà Nội.

(Có mặt ông T1*, vắng mặt bà* T*).*

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1978

Địa chỉ: Xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (Nay là phường Q, tỉnh Thái Nguyên). HKTT: Tổ G, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên). *(Vắng mặt lần 2).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Vũ Thị T trình bày: Ngày 25/4/2022, thông qua mối quan hệ quen biết từ trước, anh Nguyễn Văn T2 sinh ngày 08/02/1978, có địa chỉ thường trú tại Xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên có hỏi vay tiền của tôi để phục vụ cho nhu cầu công việc cá nhân. Anh T2 vay tôi với số tiền là 1.300.000.000đồng. Trong đó 800.000.000 đồng dùng để đầu tư kinh doanh cửa hàng; 500.000.000 đồng dùng để tất toán khoản vay cá nhân. Lãi suất được tính theo lãi

suất của ngân hàng. Anh T2 có để lại 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tin bao gồm:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 865528; thửa đất số 327; tờ bản đồ số 45; diện tích 104,0m²; địa chỉ tại Xóm S xã S, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; số CH02164 được UBND cấp ngày 09/01/2023

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 865529; thửa đất số 328; tờ bản đồ số 45; diện tích 99,0m²; địa chỉ tại Xóm S xã S, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; số CH02165 được UBND cấp ngày 09/01/2023

Sau khi hai bên ký kết văn bản, tôi đã giao cho anh T2 đúng số tiền như đã thoả thuận và anh T2 cam kết với tôi một tháng sau sẽ trả đủ cả gốc lẫn lãi. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán các khoản tiền, anh T2 viện nhiều lý do nhằm trốn tránh nghĩa vụ của mình. Từ đó cho tới nay, tôi đã nhiều lần thúc giục, yêu cầu anh T2 tất toán các khoản tiền trên nhưng anh T2 vẫn không trả.

Cho đến tháng 7 năm 2024, do không đủ khả năng thanh toán khoản tiền 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng) cho tôi nên anh T2 đã đề nghị bán lại 2 thửa đất số 327 và 328 như đã nêu trên với giá 1.730.000.000đ. Tôi đồng ý mua lại hai thửa đất và tiến hành chuyển khoản cho anh T2 làm nhiều lần. Trong đó có một số khoản tiền tôi được anh T2 yêu cầu trả nợ giúp, chi tiết như sau: Ngày 2/7/2024: 50.000.000đ; 4/7/2024: 90.000.000đ; 6/7/2024: 20.025.000đ; 23/10/2024: 100.000.000đ; 24/10/2024: 100.000.000đ; 30/11/2024: 20.000.000đ; khoản tiền anh T2 yêu cầu tôi trả nợ giúp: 2/10/2024: 20.000.000đ; 31/10/2024: 15.000.000đ; 30/11/2024: 15.000.000đ.

Ngày 30/12/2024, do đã chuyển đủ số tiền mua bán đất theo yêu cầu của anh T2 nhưng anh T2 vẫn không thực hiện theo đúng cam kết trước đó vì vậy, chúng tôi thiết lập "Giấy xác nhận nợ và cam kết chuyển nhượng" cụ thể như sau:

"Hôm nay, ngày 30/12/2024, chúng tôi gồm:

Bên cho vay tiền: Bà Vũ Thị T*, sinh năm 1978 Địa chỉ:* TDP chợ B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Bên vay tiền: ông Nguyễn Văn T2*, sinh năm 1978 Địa chỉ:* xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Chúng tôi cùng lập giấy xác nhận nợ và cam kết chuyển nhượng như sau: Đến thời điểm hiện tại 30/12/2024 ông Nguyễn Văn T2 *xác nhận còn nợ bà* Vũ Thị T *số tiền 1.730.000.000đ (Một tỷ bẩy trăm ba mươi triệu đồng).*

Trong đó: - 1.300.000.000 đồng ông T2 *vay ngày 25/4/2022 có giấy vay tiền.*

- 430.000.000 đồng ông T2 *tiếp tục vay từ tháng 7/2024 đến tháng 11/2024 bằng hình thức chuyển khoản. ông* T2 *xác nhận đã nhận đủ số tiền trên.*

Ông Nguyễn Văn T2 *cam kết đến tháng 3/2025 ông* T2 *không thanh toán được số tiền 1.730.000.000đ (Một tỷ bẩy trăm ba mươi triệu đồng) cho chị* Vũ Thị T *ông* T2 *sẽ làm thủ tục chuyển nhượng đất và tài sản trên đất cho bà* Vũ Thị T.*"*

Tuy nhiên, đến hết tháng 3/2025 theo đúng cam kết anh T2 tiếp tục không thực hiện theo đúng thoả thuận trước đó mà cố tình trốn tránh trách nhiệm trả nợ hoặc làm thủ tục chuyển nhượng.

Nay tôi đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thái Nguyên giải quyết buộc anh Nguyễn Văn T2 phải thanh toán trả cho tôi khoản nợ 1.730.000.000đ (Một tỷ bẩy trăm ba mươi triệu đồng) theo quy định. Về tiền lãi xuất: Tôi không yêu cầu.

Căn cứ khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án*: 01 giấy vay tiền đề ngày 25/4/2022 giữa bên vay là* Nguyễn Văn T2 *và bên cho vay là* Vũ Thị T. *(Bản gốc); 01 giấy xác nhận công nợ và cam kết chuyển nhượng đề ngày 30/12/2024 giữa bên vay tiền là* Nguyễn Văn T2 *và bên cho vay tiền là* Vũ Thị T. *(Bản gốc); 06 giấy báo nợ của* ngân hàng Đ chi nhánh Đ1 *có đóng dấu treo của ngân hàng; 02 sổ phụ của* ngân hàng N chi nhánh huyện Đ1 *có đóng dấu treo của ngân hàng; 01 bản sao căn cước công dân của bà* Vũ Thị T.

Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn T2***:*** Tôi và bà T có mối quan hệ tình cảm với nhau, trong quá trình đó do đầu tư để làm ăn, bà T có đưa cho tôi một số tiền bằng hình thức tiền mặt và chuyển khoản, số tiền bao nhiêu tôi không nhớ. Trong những lần đưa tiền không có giấy vay tiền và giấy nhận nợ hay thế chấp bìa đỏ để vay tiền là hoàn toàn không có. Lý do mà bà T cầm bìa đỏ của tôi là bà T bảo với tôi là anh đưa bìa đỏ đây em cầm cho, không anh để trên xe nhỡ rơi mất, chứ hoàn toàn không có chuyện tôi thế chấp bìa đỏ để vay tiền và tôi hoàn toàn không biết nội dung giấy vay tiền đó. Cho đến khi quý cơ quan gửi cho tôi, tôi mới biết nội dung giấy nhận nợ đó. Còn phần chữ ký của tôi ở giấy vay đó là bà T có nói với tôi là lúc nào anh viết cho em mấy chữ để nhỡ anh có việc gì thì em cũng có bằng chứng là thời gian anh ở với em, là không phải anh cầm tiền cho em mà là em vẫn đang đầu tư tiền cho anh làm ăn để cho vợ con anh được biết, tôi mới bảo bây giờ anh không biết viết thế nào, thôi anh ký sẵn 02 tờ đấy, lúc nào em viết gì thì viết, lúc tôi ký là tờ giấy trắng. Còn việc tôi cầm tiền bà T là có số đó, tôi đã đầu tư để làm ăn đã bị thua lỗ hết và số tiền đó tôi chưa nhớ chính xác được bao nhiêu. Trong quá trình cầm tiền của bà T vợ con tôi là bà Nguyễn Thị Thu T3 hoàn toàn không biết và không liên quan đến việc tôi vay tiền của bà T và tôi đưa tiền cho nhau.

Trên quan điểm của tôi là về việc tôi cầm tiền của bà T là đúng sự thật. Số tiền đó tôi sẽ làm để trả dần bà T vì tôi vừa làm ăn bị thua lỗ chưa có tiền để trả ngay một lần được.

Hiện nay tôi đang đi làm ăn xa để kiếm việc làm, chính vì thế tôi mới vắng mặt theo các giấy báo gọi của Toà án, mong quý cơ quan thông cảm cho tôi..

Toà án gửi các văn bản hợp lệ và đã giao thông báo phiên hoà giải cho các đương sự theo quy định nhưng ông T2 không đến Toà để hoà giải và công khai chứng cứ theo quy định. Do đó vụ án phải đưa ra xét xử ngày hôm nay.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Toà án buộc ông Nguyễn Văn T2 trả cho bà T số tiền gốc 1.730.000.000đ. Số tiền lãi không yêu cầu.

- Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. - Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Áp dụng các Điều 116 đến 119, 357, 463, 466; 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 35, 146, 147, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc ông T2 phải trả cho ông T số tiền gốc 1.730.000.000đ. Về án phí ông T2 phải chịu án dân sự sơ thẩm theo quy định..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Vũ Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T2 phải trả cho bà T số tiền nợ gốc đã vay là 1.730.000.000đ. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 463 Bộ luật Dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

[2] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn T2 là bị đơn có cư trú tại Xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (Nay là phường Q, tỉnh Thái Nguyên). HKTT: Tổ G, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên).. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Toà án nhân dân Khu vực 1 – Thái Nguyên).

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T2 vắng mặt lần 2 nhưng đã có đơn và ý kiến lý do vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[4] Về nội dung: Về yêu cầu khởi kiện trả tiền nợ gốc: Thông qua mối quan hệ quen chị Vũ Thị T có cho anh Nguyễn Văn T2 vay tiền để phục vụ cho nhu cầu công việc cá nhân và kinh doanh, cụ thể: Ngày 25/4/2022 chị T cho anh T2 vay 1.300.000.000đ các bên có viết giấy vay và ký nhận vào giấy vay tiền. Từ tháng 7/2024 đến tháng 11/2024 bà T tiếp tục cho anh T2 vay 430.000.000 đồng và đã chuyển khoản cho ông T2 qua hệ thống ngân hàng.

Sau đó ông T2 không trả được và đến ngày 30/12/2024 ông T2 và bà T thống nhất thiết lập giấy xác nhận nợ và cam kết chuyển nhượng như sau: Đến thời điểm hiện tại 30/12/2024 ông Nguyễn Văn T2 xác nhận còn nợ bà Vũ Thị T số tiền 1.730.000.000đ (Một tỷ bẩy trăm ba mươi triệu đồng). Anh T2 cam kết đến tháng 3/2025 anh T2 không

thanh toán được số tiền 1.730.000.000đ thì ông T2 sẽ làm thủ tục chuyển nhượng đất và tài sản trên đất cho bà Vũ Thị T.

Tuy nhiên, đến hết tháng 3/2025 theo đúng cam kết ông T2 tiếp tục không thực hiện theo đúng thoả thuận trước đó mà cố tình trốn tránh trách nhiệm trả nợ. Bà T yêu cầu giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T2 phải thanh toán trả khoản nợ 1.730.000.000đ cho bà theo quy định. Ông T2 thừa nhận có được cầm số tiền vay và ký vào giấy vay nhưng khi ông ký là giấy trắng, ông không nhớ cụ thể số tiền đã cầm của bà T. Ông nhất trí trả dần số tiền vay bà T. Ngoài lời khai, ông T2 không có tài liệu chứng cứ nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự thương lượng, thỏa thuận về khoản nợ cũng như phương án trả nợ nhưng phía bị đơn ông T2 vắng mặt không có lý do, vì vậy Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Tại phiên toà ông T2 cũng không có mặt.

Xét chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là *01 giấy vay tiền đề ngày 25/4/2022 giữa bên vay là* Nguyễn Văn T2 *và bên cho vay là* Vũ Thị T. *(Bản gốc); 01 giấy xác nhận công nợ và cam kết chuyển nhượng đề ngày 30/12/2024 giữa bên vay tiền là* Nguyễn Văn T2 *và bên cho vay tiền là* Vũ Thị T. *(Bản gốc)* và lời khai các bên cùng chứng cứ khác là các bản sao kê tại ngân hàng. Mặt khác ông T2 đã thừa nhận có vay và có ký nhận và cam kết sẽ trả dần cho bà T số tiền nợ còn thiếu.

Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ gốc là *giấy xác nhận công nợ và cam kết chuyển nhượng đề ngày 30/12/2024 giữa bên vay tiền là* Nguyễn Văn T2 *và bên cho vay tiền là* Vũ Thị T. Do vậy xét yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ. Nên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, buộc ông Nguyễn Văn T2 phải trả bà Vũ Thị T số tiền nợ gốc là 1.730.000.000đ *(Một tỷ bẩy trăm ba mươi triệu đồng).*

Về yêu cầu trả tiền lãi: Bà T không yêu cầu, do đó không đặt ra giải quyết.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, có cơ sở chấp nhận.

[5].Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố Dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, do đó nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bị đơn ông T2 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 116, 117, 118, 119, 357,401, 463, 465, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị T. Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải trả cho bà Vũ Thị T số tiền nợ gốc **1.730.000.000***đ (Một tỷ bẩy trăm ba mươi triệu đồng).*

Kể từ ngày bà Vũ Thị T *có đơn yêu cầu thi hành án, ông* Nguyễn Văn T2 *không thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng ông* T2 *còn phải trả cho bà* T *khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.*

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. **Về án phí**: - Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải chịu **63.900.000**đ *(Sáu mươi ba triệu, chín trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách nhà nước.

- Hoàn trả cho bà Vũ Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **43.000.000**đ *(bốn mươi ba triệu đồng)* theo biên lai thu số 0001003 ngày 05/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên (nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Thái Nguyên).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TháiNguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND KV1-Thái Nguyên;
- Phòng THADS KV1-TN;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Duy Chinh